FireAnt

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,300
SL cổ phiếu LH	16,695,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,060
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80
P/E	56.5
EPS	85

	YTD	1T	3T	6T
VC9	-9.4%	-5.9%	-12.7%	-15.8%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

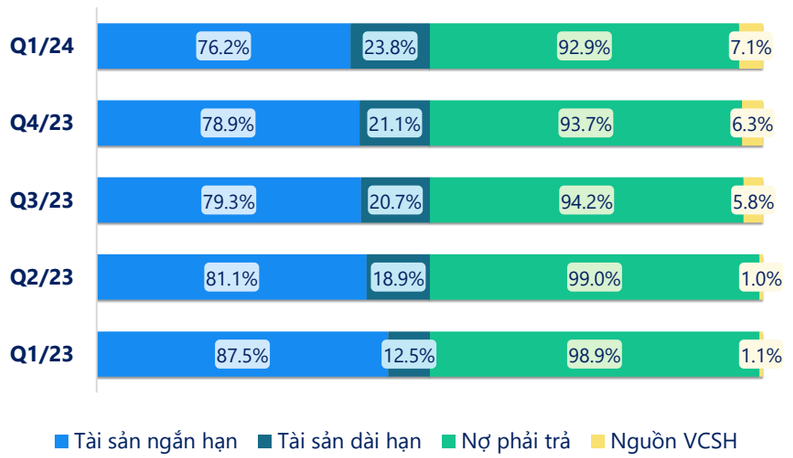

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

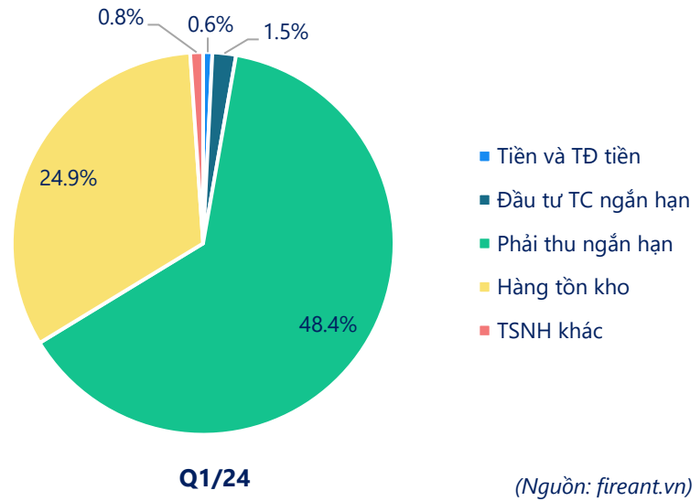

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

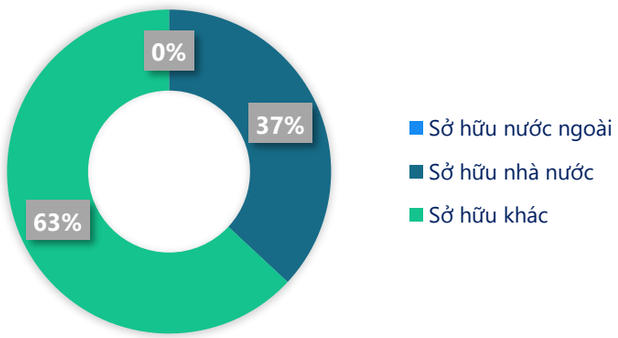

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

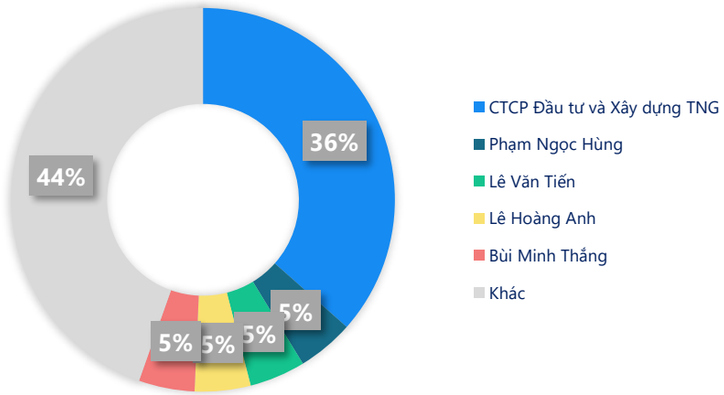

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

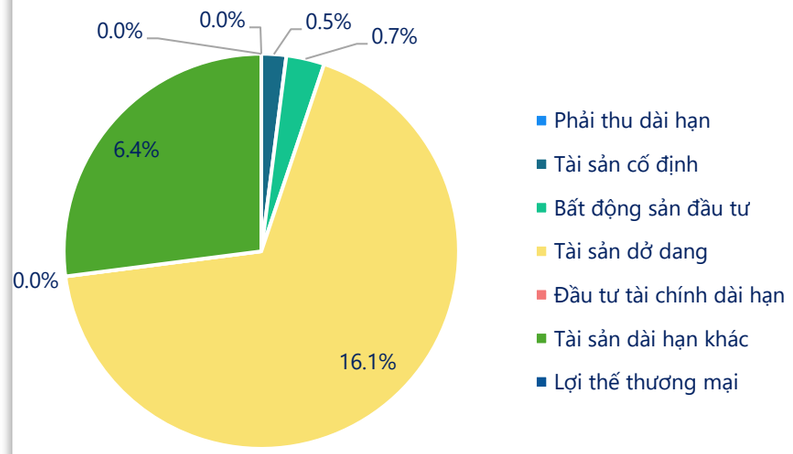

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

Tiền và tương đương tiền

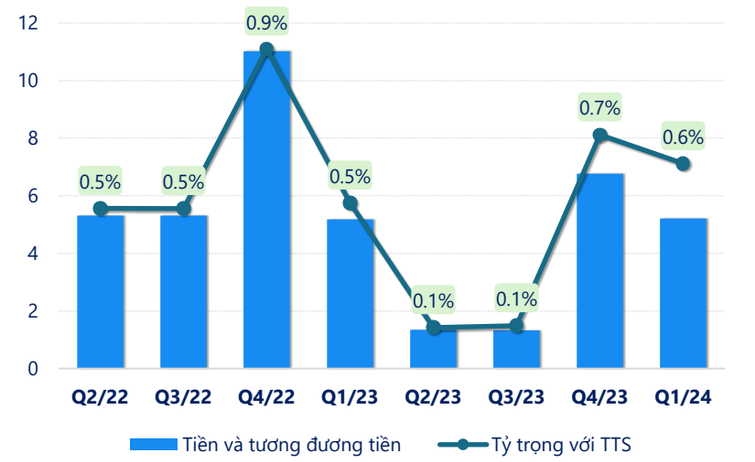

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

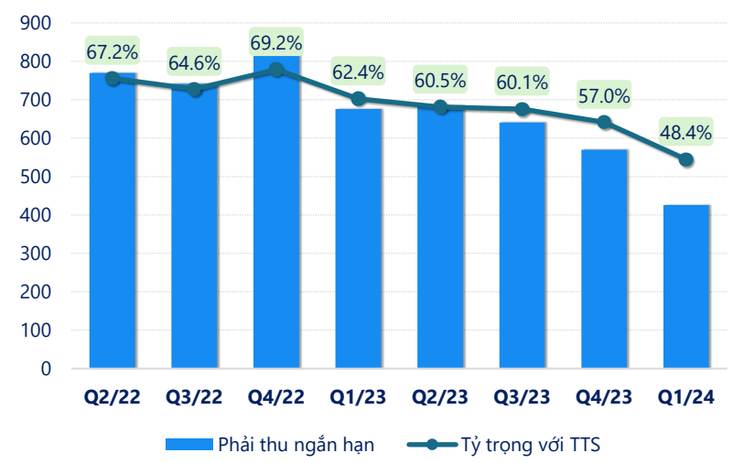

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

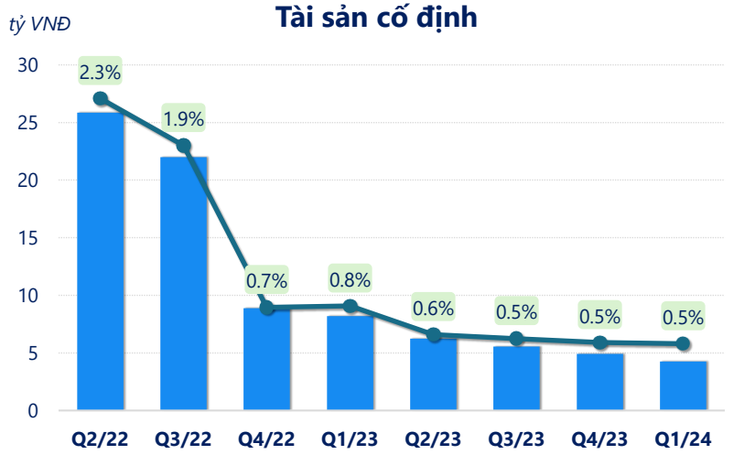

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

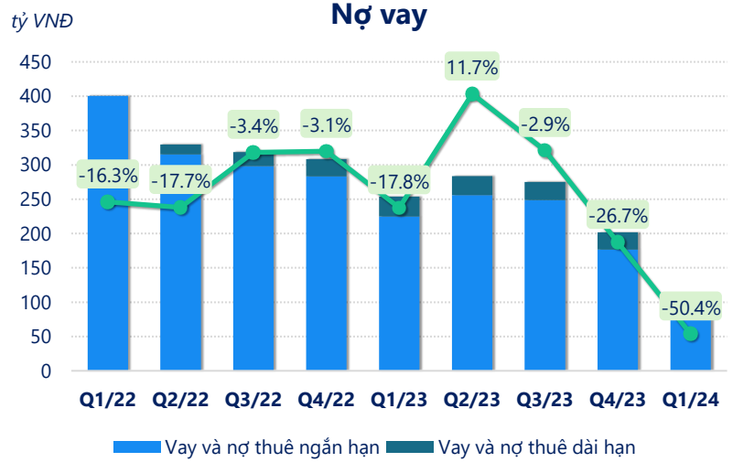

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

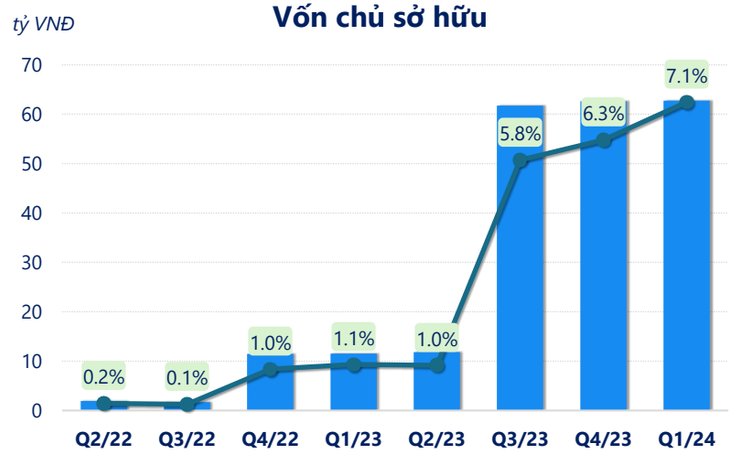

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

Kết quả kinh doanh

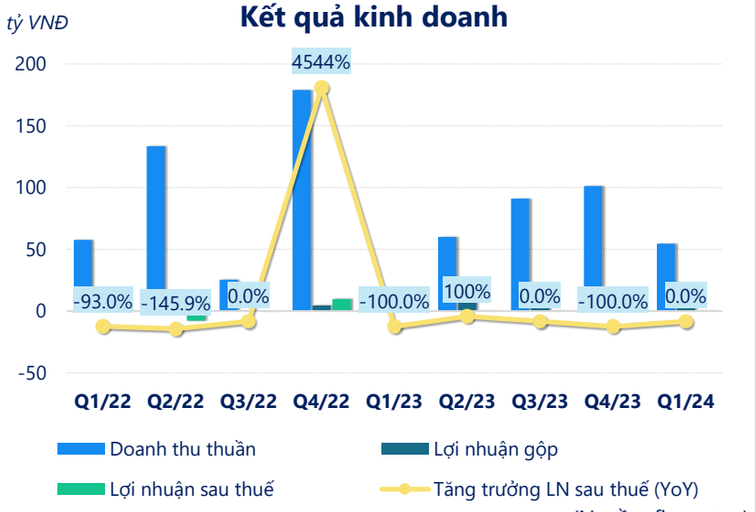

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

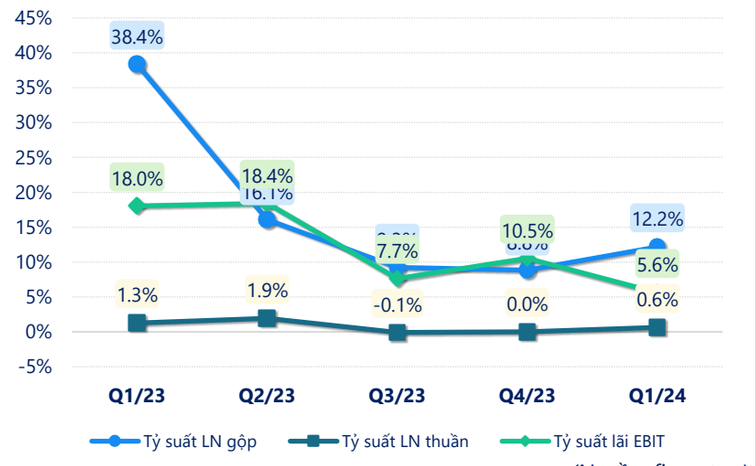

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

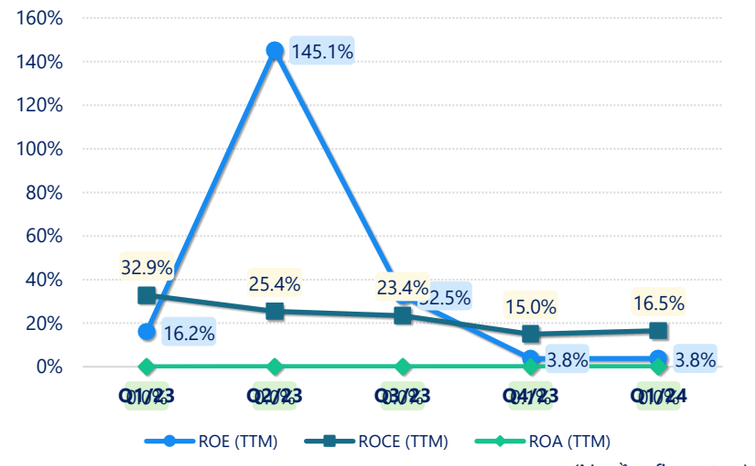

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

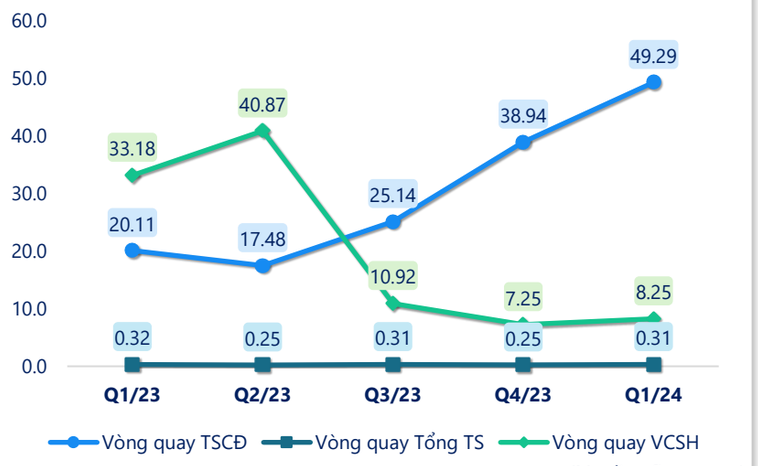

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

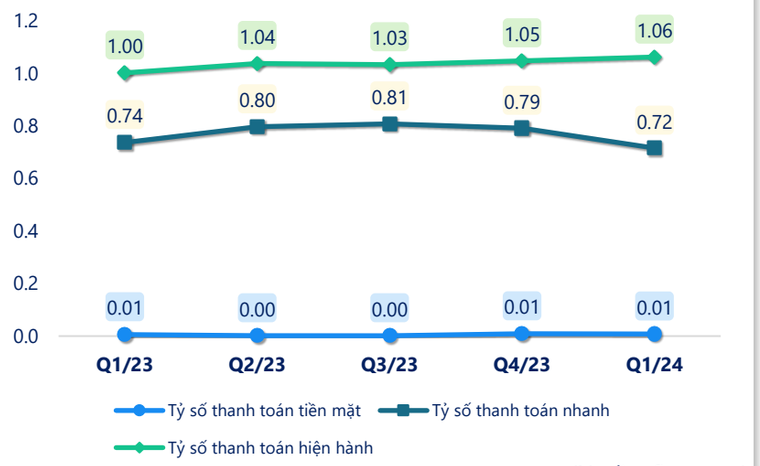

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

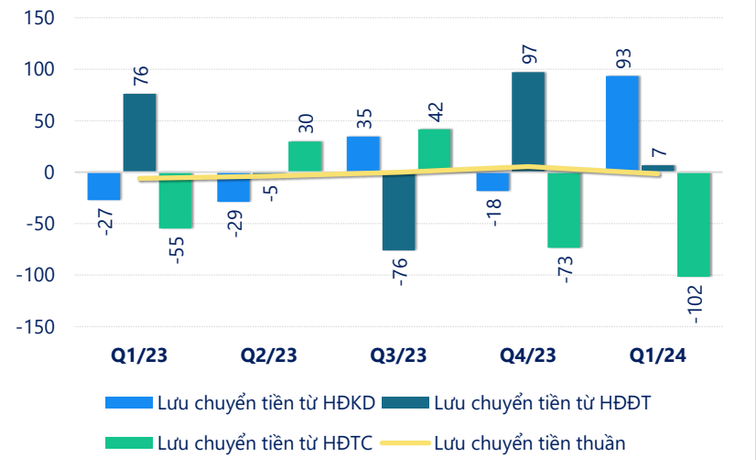

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**879**	**996**	**-11.8%**
Tài sản ngắn hạn	670	786	-14.7%
Tiền và tương đương tiền	5.21	6.76	-22.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.3	13.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	426	565	-24.7%
Hàng tồn kho	219	195	12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.27	5.87	23.8%
Tài sản dài hạn	**209**	**211**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.25	4.92	-13.6%
Bất động sản đầu tư	6.53	6.58	-0.7%
Tài sản dở dang	142	142	-0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**56.5**	**57.1**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	816	934	-12.6%
Nợ ngắn hạn	**631**	**750**	**-15.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.9	176	-57.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	240	236	1.5%
Nợ dài hạn	185	184	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.0	25.2	-4.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**62.8**	**62.6**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**62.8**	**62.6**	**0.2%**
Vốn điều lệ	170	170	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	16.5	59.9	91.0	101	54.4
Giá vốn hàng bán	10.2	50.2	82.6	92.1	47.8
Lợi nhuận gộp	6.34	9.62	8.42	8.94	6.63
Doanh thu HĐTC	0.62	4.64	2.16	4.17	0.60
Chi phí TC	2.88	10.7	6.85	9.79	2.94
Chi phí lãi vay	2.88	10.7	6.85	9.79	2.94
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.87	2.38	3.80	3.31	3.95
LN thuần từ HĐKD	0.21	1.16	-0.07	0.01	0.34
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.85	0.19	0.86	-0.22
LN trước thuế	0.10	0.31	0.12	0.87	0.12
Lợi nhuận sau thuế	0.10	0.31	0.12	0.87	0.12
LNST của CĐ cty mẹ	0.10	0.31	0.12	0.87	0.12

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.2	-29.0	34.5	-18.3	93.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	75.9	-4.57	-76.1	97.1	6.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.8	29.7	41.5	-73.4	-102
Tiền đầu kỳ	11.2	5.18	1.34	1.32	6.76
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.03**	**-3.84**	**-0.02**	**5.44**	**-1.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.18	1.34	1.32	6.76	5.21

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic